

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2025/HS-PT

Ngày: 20/3/2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thúy Bình và ông Trần Quang Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Hải Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại HN và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh HD, xét xử phúc thẩm trực tuyến công khai vụ án hình sự thụ lý số 1241/2024/TLPT-HS ngày 29 tháng 10 năm 2024, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2496/2025/QĐXXPT-HS ngày 04 tháng 3 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị H1, sinh năm 1990 tại tỉnh HD; tên gọi khác: Không; nơi đăng ký thường trú và nơi ở: Thôn Đ, xã CD, huyện KT, tỉnh HD; Nơi ở: TĐ 1, xã TV, huyện KT, tỉnh HD; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Quang S1 và bà Hoàng Thị H2 (đã chết); có chồng là Nguyễn Hữu H3 (đã ly hôn) và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giam từ ngày 27/7/2023 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh HD; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Luật sư Đinh Anh T1 – Văn phòng luật sư BT thuộc Đoàn luật sư thành phố HN.

- Bị hại có kháng cáo:

1. Bà **Nguyễn Thị C1**, sinh năm 1969; có mặt.

2. Anh **Nguyễn Quý H4**, sinh năm 1981; có mặt.

3. Bà **Trần Thị L1**, sinh năm 1967; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã CD, huyện KT, tỉnh HD;

4. Anh **Vũ Đình H5**, sinh năm 1982; có mặt.

5. Ông **Trần Công P1**, sinh năm 1972; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã CD, huyện KT, tỉnh HD;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:

1. Bà **Dương Thị N1**, sinh năm 1972; vắng mặt.

2. Ông **Võ Văn B1**, sinh năm 1976; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn Đ, xã CD, huyện KT, tỉnh HD;

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Võ Văn B1 và bà Dương Thị N1:

Ông Hoàng Xuân T2 sinh năm 1974; địa chỉ: Số 21/75 BTX, phường LTN, thành phố HD, tỉnh HD; Vắng mặt.

1. Chị Tô Thị Thu H6, sinh năm 1979; có mặt.

2. Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1990; có mặt.

3. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1982; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn B, xã CD, huyện KT, tỉnh HD;

4. Bà Trần Thị H7, sinh năm 1974; có mặt.

Địa chỉ: Thôn G, xã CD, huyện KT, tỉnh HD;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Dương Thị N1: Luật sư Nguyễn Đức N2 và luật sư Nguyễn Giang T5 – Công ty Luật TNHH N&P thuộc Đoàn luật sư thành phố HN; vắng mặt

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C1: Luật sư Phạm Văn H8 – Công ty luật TNHH TT thuộc Đoàn luật sư thành phố HN; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị H1 kinh doanh mua bán bất động sản và quen biết với bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1969, trú tại xã CD, huyện KT, tỉnh HD, H1 rủ bà C1 tham góp vốn đầu tư chung, bà C1 tin tưởng H1 có khả năng kinh doanh nên nhiều lần góp tiền cho H1 đầu tư kinh doanh bất động sản và được chia lợi nhuận.

Khoảng cuối năm 2020, H1 tự tìm hiểu và biết trên địa bàn tỉnh HD đang triển khai các dự án: khu đô thị mới phía Tây thị trấn NS, huyện NS (KĐT TNS); điểm dân cư mới đất mới xã TT, huyện TM (KDC TT); KDC làng nghề L - V, huyện BG (KDC L - V) và dự án thi công trạm phát sóng VT trên địa bàn tỉnh HD. Do cần tiền trả nợ tiền vay, trả tiền góp vốn huy động trước đó và chi tiêu cá nhân nên H1 nói với bà C1 có nhiều mối quan hệ với lãnh đạo cấp Bộ, có khả năng xét duyệt hồ sơ dự án đất và đấu thầu trúng dự án trạm phát sóng VT trên địa bàn tỉnh HD. Để bà C1 tin tưởng, H1 tự in và viết sẵn thông tin đưa cho bà C1 ký đứng tên bên mua, H1 tự điểm chỉ dấu vân tay của mình vào mục bên bán và đại diện văn phòng giao dịch, giao cho bà C1 01 tờ “Bản cam kết thỏa thuận đặt cọc”; 01 tờ “Phiếu thu” của dự án KĐT TNS của Công ty Tập đoàn TNHH HT, với nội dung: bà C1 đặt cọc 26.500.000.000 đồng mua 250 lô đất tại dự án KĐT TNS (không có thông tin về thửa đất, có chữ ký của bà C1, H1 và người bán là Nguyễn Đức H9 do H1 tự nghĩ ra), cam kết trong thời hạn từ ngày 07/12/2021 đến ngày 07/03/2022 dự án mở bán và 01(một) tờ “Bản cam kết thỏa thuận đặt cọc”; 01 (một) tờ “Phiếu thu” của dự án KDC TTC ty TNHH HLS, với nội dung: bà C1 đặt cọc 10.000.000.000 đồng mua đất tại dự án KDC TT (không có thông tin về thửa đất, có chữ ký của bà C1 và người bán là Vũ Văn S2 do H1 tự nghĩ ra) cam kết từ ngày 28/10/2021 đến ngày 28/10/2023 dự án mở bán. Đối với dự án KDC LV và dự án đấu thầu trạm phát sóng VT không có giấy tờ thỏa thuận, cam kết.

Với thủ đoạn này, từ năm 2021 đến đầu năm 2022, H1 sử dụng 03 số tài khoản ngân hàng gồm: số 0393725773 Ngân hàng MB; số 68986868688 Ngân hàng MB và số 2304205148675 Ngân hàng A của H1 để giao dịch nhận, chuyển trả tiền của những người có nhu cầu kinh doanh bất động sản gồm bà C1 và nhiều người khác, cụ thể như sau:

1. Việc huy động tiền góp vốn dự án Khu đô thị TNS, huyện NS, tỉnh HD:

Khi kêu gọi góp vốn, H1 đưa ra thỏa thuận cam kết trong vòng 120 ngày kể từ ngày 07/12/2021, sẽ mua được 250 lô đất giá gốc tại dự án KĐT mới phía Tây thị trấn NS, tổng số tiền H1 nhận của mọi người tham gia dự án này là 25.720.000.000 đồng, trong đó:

Từ ngày 09/12/2021 đến ngày 24/02/2022, bà C1 sử dụng tài khoản ngân hàng Agribank số 2304205078011 của ông Trần Công P1 (chồng bà Châu) và nhờ con trai là Trần Công T6 sử dụng tài khoản ngân hàng TMCP ĐCVN (PVC) số 106000530992 chuyển tổng số tiền 7.250.000.000 đồng vào 03 tài khoản trên của Huyện.

Ngoài ra, còn có 05 người đều trú tại xã CD, huyện KT, tỉnh HD thông qua bà C1 biết thông tin H1 nhận góp vốn chuyển 9.000.000.000 đồng cho H1, gồm: anh Nguyễn Quý H4, sinh năm 1981 chuyển khoản cho H1 1.500.000.000 đồng; ông Trần Văn H10, sinh năm 1968 chuyển khoản cho H1 2.000.000.000 đồng; bà Trần Thị L1, sinh năm 1967 chuyển khoản cho H1 2.300.000.000 đồng; anh Nguyễn Khắc B2, sinh năm 1990 chuyển khoản cho H1 3.000.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1958 đưa tiền mặt cho H1 200.000.000 đồng.

Các ngày 01/11/2021, 03/11/2021 và 09/12/2021, anh Vũ Đình H5 trực tiếp và nhờ ông Trần Công P1 (chồng bà C1) chuyển 2.800.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng A 2304205148675 của H1 để đầu tư với H1 tại dự án KĐT mới phía Tây thị trấn NS.

Từ ngày 01/11/2021 đến ngày 24/12/2022, ông Trần Công P1 chuyển khoản 2.770.000.000 đồng đến tài khoản tài hàng MB số 68986868688 và 0393725773 của H1.

Ngày 10/3/2022, anh Nguyễn Quý H11 chuyển khoản 2.400.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng MB số 0393725773 của H1.

Ngày 15/02/2022, chị Bùi Tuyết M1 chuyển khoản 1.000.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng A số 2304205148675 của H1 và đưa trực tiếp cho H1 500.000.000 đồng. Tổng số tiền chị M1 chuyển cho H1 là 1.500.000.000 đồng.

2. Việc huy động tiền góp vốn dự án Khu dân cư TT:

H1 cam kết trong vòng 24 tháng, kể từ ngày 28/10/2021, mua được 100 lô đất giá gốc của chủ đầu tư tại dự án Điểm dân cư mới đất TT, huyện TM và nhận của 03 người với tổng số tiền 8.950.000.000 đồng, gồm:

Từ ngày 31/8/2021 đến ngày 01/11/2021, bà C1 sử dụng tài khoản ngân hàng A số 2304205078011 của ông Trần Công P1 chuyển tổng số tiền 7.750.000.000 đồng vào 03 tài khoản ngân hàng của H1.

Ngày 24/12/2021, anh Vũ Đình H5 chuyển khoản 600.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng MB số 0393725773 của H1.

Từ ngày 12/10/2021 đến ngày 25/10/2021, ông Trần Công P1 chuyển khoản 600.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng MB số 68986868688 của H1.

3. Việc huy động tiền góp vốn dự án thi công trạm phát sóng VT:

H1 cam kết với ông Trần Công P1 trong thời gian 01 tháng kể từ khi góp vốn sẽ thu về lợi nhuận với tỷ lệ là góp vốn 1.000.000.000 đồng thì sẽ được hưởng là từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, nên từ ngày 14/01/2022 đến ngày 20/01/2022, ông P1 sử dụng tài khoản ngân hàng A số 2304205071767 và nhờ vợ chồng anh Phạm Văn T7, sinh năm 1989, vợ là Nguyễn Thị V1, sinh năm 1989, đều trú tại phường KT, thành phố LC, tỉnh LC sử dụng tài khoản ngân hàng V số 9989897897 và ngân hàng V số 108800028289 chuyển tổng số tiền là 6.800.000.000 đồng đến tài khoản ngân hàng MB số 0393725773 của H1 để tham gia đấu thầu thi công dự án.

4. Việc huy động tiền góp vốn dự án KDC L - V:

H1 nói với anh H5 sẽ mua được giá gốc trong thời hạn 01 tháng với lợi nhuận là đầu tư số tiền 1.000.000.000 đồng sẽ được hưởng lợi là 100.000.000 đồng. Từ ngày 12/10/2021 đến ngày 23/02/2022, anh H5 chuyển khoản 3.640.000.000 đồng đến 03 tài khoản ngân hàng của H1 để tham gia đầu tư góp vốn vào dự án.

Trong thời gian huy động vốn, H1 đã trả lại cho anh H5 số tiền 2.880.000.000 đồng là tiền đầu tư chung dự án Khu dân cư L - V và trả cho ông Phiên số tiền 3.000.000.000 đồng là tiền đầu tư chung dự án thi công trạm phát sóng VT.

Sau khi nhận được tổng số tiền 45.110.000.000 đồng của 10 người tham gia đầu tư góp vốn, H1 không sử dụng đầu tư các dự án như cam kết mà sử dụng vào trả nợ với số tiền 10.019.000.000 đồng, còn lại H1 chi tiêu cá nhân hết, H1 không nhớ cụ thể đã chi tiêu vào việc gì.

Khi đã quá ngày hẹn trong bản cam kết đặt cọc nhưng H1 không thực hiện việc mua được đất giá gốc của chủ đầu tư tại các dự án trên nên 10 người tham gia góp vốn cho H1 yêu cầu H1 phải trả lại số tiền đã góp vốn đầu tư nhưng H1 không trả. Ngày 24/3/2022, bà C1, ông P1, anh H5, anh H8, chị M1 có đơn tố cáo gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh HD. Tháng 4/2022, H1 đã trả lại cho chị M1 1.500.000.000 đồng; ngày 08/9/2022 trả cho anh H1 2.400.000.000 đồng. Số tiền còn lại, H1 không còn khả năng chi trả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh HD đã quyết định:

1. Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 Bộ luật Hình sự; Các Điều 167, 579, 580, 582, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

3. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H1 tù Chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/7/2023.

4. Về trách nhiệm dân sự:

4.1. Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại cụ thể số tiền như sau:

- Bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1 8.681.000.000 đồng;
 - Anh Nguyễn Quý H4 1.500.000.000 đồng;
 - Bà Trần Thị L1 và ông Nguyễn Văn C1 2.300.000.000 đồng;
 - Anh Nguyễn Khắc B2 và chị Vũ Thị D1 3.000.000.000 đồng;
 - Bà Nguyễn Thị T6 200.000.000 đồng;
 - Anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2 1.960.000.000 đồng;
 - Ông Trần Công P1 và bà Hoàng Thị T8 7.170.000.000 đồng
 - Ông Trần Văn H10 và bà Nguyễn Thị P1 500.000.000 đồng
- Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho bị hại là 25.311.000.000 đồng.

4.2. Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho bị hại số tiền như sau:

- Bà Dương Thị N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1 239.000.000 đồng; anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2 1.600.000.000 đồng; ông Trần Văn H10 và bà Nguyễn Thị P1 1.500.000.000 đồng;

- Ông Võ Văn B1 phải hoàn trả 5.800.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị T4 phải hoàn trả 60.000.000 đồng, Ông Hoàng Vũ L3 và bà Nguyễn Thị H12 phải hoàn trả 40.000.000 đồng, chị Tô Thị Thu H6 phải hoàn trả 80.000.000 đồng, bà Trần Thị H7 phải hoàn trả 100.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1;

- Chị Nguyễn Thị H13 phải hoàn trả 200.000.000 đồng, anh Nguyễn Quang D2 phải hoàn trả 200.000.000 đồng, chị Phạm Thị T3 phải hoàn trả 200.000.000 đồng cho anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của bị cáo và các đương sự khác trong vụ án.

Ngày 30/9/2024, bị cáo Nguyễn Thị H1 có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 02/10/2024, các bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 có kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị làm rõ dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

Ngày 02/10/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1 có kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 03/10/2024, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7 có kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 20/01/2025, bị cáo Huyền rút đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm làm rõ dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với ông Nguyễn Khánh D3 và một số cá nhân khác, thu hồi các tài sản do bị cáo đã tẩu tán nếu có cũng như làm rõ khoản tiền H1 đã chuyển cho bị Bùi Thị M2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng mình không liên quan tới hành vi phạm tội của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả tiền cho các bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại HN đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 348 và điểm b, khoản 1 Điều 355; điểm e, khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Ghi nhận việc bị cáo tự nguyện rút đơn kháng cáo tại phiên tòa ngày 20/01/2025, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H1. Bác kháng cáo của các bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1; bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7 giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Bản án sơ thẩm đã xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị C1: Quá trình điều tra truy tố và xét xử ở cấp sơ thẩm chưa làm rõ hành vi của ông Nguyễn Khánh D3 trong vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C1, làm rõ trách nhiệm của ông D3 và một số cá nhân khác. Nếu phiên tòa phúc thẩm không làm rõ được thì đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, luật sư và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 31/8/2021 đến ngày 24/12/2022, tại xã CD, huyện KT, tỉnh HD, Nguyễn Thị H1 đưa ra thông tin không đúng sự thật với nhiều người về việc H1 mua được đất theo giá gốc từ chủ đầu tư tại dự án KĐT TNS, KDC TT, huyện TM; KDC L - V, huyện BG và cần tiền góp vốn thi công trạm phát sóng VT trên địa bàn tỉnh HD, qua đó đã chiếm đoạt được 45.110.000.000 đồng của 10 người gồm: của bà Nguyễn Thị C1 15.000.000.000 đồng, ông Trần Công P1 10.170.000.000 đồng, anh Vũ Đình H5 7.040.000.000 đồng, ông Trần Văn H10 2.000.000.000 đồng, anh Nguyễn Quý H11 2.400.000.000 đồng, chị Bùi Tuyết M1 1.500.000.000 đồng, anh Nguyễn Quý H4 1.500.000.000 đồng, chị Trần Thị L1 2.300.000.000 đồng, anh Nguyễn Khắc B2 3.000.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T6 200.000.000 đồng. H1 sử dụng tiền chiếm đoạt được để trả nợ, chi tiêu cá nhân.

Hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại. Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Bị cáo không có khả năng xét duyệt hồ sơ dự án đất và đấu thầu trúng dự án trạm phát sóng VT nhưng vẫn đưa ra các thông tin gian dối để bị hại chuyển tiền cho bị cáo nhằm mục đích tư lợi cá nhân. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa, phúc thẩm ngày 20/01/2025, bị cáo H1 rút đơn kháng cáo. Vì vậy cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H1.

[3]. Xét kháng cáo bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1, bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7, thấy:

Bị cáo chiếm đoạt của 10 bị hại tổng là 45.110.000.000 đồng trong đó Huyền đã dùng 10.019.000.000 đồng để trả nợ cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Theo quy định tại Điều 167 Bộ luật Dân sự, trường hợp này chủ sở hữu tài sản (bị hại) có quyền đòi lại số tiền từ những người mà bị cáo trả nợ. Các bị hại đều yêu cầu những người mà bị cáo đã trả nợ phải hoàn trả lại cho họ số

tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của họ để trả nợ. Do đó, căn cứ Điều 167, Điều 579, Điều 580, Điều 582 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc những người mà bị cáo trả nợ phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho các bị hại số tiền mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại để trả nợ cho những người này. Quan hệ vay nợ giữa bị cáo và những người mà bị cáo trả nợ do các bên tự thỏa thuận giải quyết, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo H1 đã bồi thường cho vợ chồng ông Trần Công P1 3.000.000.000 đồng, vợ chồng anh Vũ Đình H5 2.880.000.000 đồng, anh Nguyễn Quý H11 2.400.000.000 đồng và chị Bùi Tuyết M1 1.500.000.000 đồng. Đối với số tiền còn lại, bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho bị hại và buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trách nhiệm hoàn trả lại cho bị hại, cụ thể:

- H1 chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1 tổng là 15.000.000.000 đồng trong đó trả nợ cho Võ Văn B1 5.800.000.000 đồng; Dương Thị N1 239.000.000 đồng, Trần Thị Hiền 100.000.000 đồng, Tô Thị Thu Hương 80.000.000 đồng, Hoàng Vũ L3 và Nguyễn Thị H12 40.000.000 đồng, Nguyễn Thị T4 60.000.000 đồng nên buộc những người này phải hoàn trả cho bà C1, ông P1 số tiền trên và bị cáo phải bồi thường cho bà C1, ông P1 số tiền còn lại là 8.681.000.000 đồng.

- H1 chiếm đoạt của ông Trần Văn H11 và bà Nguyễn Thị P1 2.000.000.000 đồng trong đó trả nợ cho bà Dương Thị N1 1.500.000.000 đồng nên buộc bà Nhủ phải hoàn trả cho vợ chồng ông H11 số tiền bị cáo đã trả nợ, bị cáo phải bồi thường cho vợ chồng ông H11 số tiền còn lại là 500.000.000 đồng.

- Huyền chiếm đoạt của anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2 7.040.000.000 đồng trong đó trả nợ cho bà Dương Thị N1 1.600.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị H13 200.000.000 đồng, anh Nguyễn Quang D2 200.000.000 đồng, chị Phạm Thị T3 200.000.000 đồng nên buộc những người này phải hoàn trả cho vợ chồng anh H5 số tiền trên.

- H1 đã bồi thường cho vợ chồng anh H5 2.880.000.000 đồng nên phải bồi thường tiếp cho vợ chồng anh H5 số tiền còn lại là 1.960.000.000 đồng.

- Huyền chiếm đoạt của anh Nguyễn Quý H4 1.500.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho anh H4.

- Huyền chiếm đoạt của bà Trần Thị L1 và ông Nguyễn Văn C1 2.300.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho vợ chồng bà L1.

- Huyền chiếm đoạt của anh Nguyễn Khắc B2 và chị Vũ Thị D1 3.000.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho vợ chồng anh B2.

- Huyền chiếm đoạt của ông Trần Công P1 và bà Hoàng Thị T8 10.170.000.000 đồng, đã bồi thường 3.000.000.000 đồng nên buộc bị cáo phải bồi thường cho vợ chồng ông P1 7.170.000.000 đồng. Tổng số tiền H1 phải bồi thường cho bị hại là: 25.311.000.000 đồng là đúng.

Về vấn đề truy thu của chị M2 1.272.000.000 đồng để hoàn trả cho ông P1, thấy: Chị M2 cũng là bị hại trong vụ án và việc H1 chuyển tiền cho chị M2 là để trả lại khoản tiền đặt cọc đất trước đó, do đó không có căn cứ truy thu số tiền này của chị M2.

[4]. Vấn đề khác:

[4.1] Tòa án cấp sơ thẩm xác định được bà Vũ Thị L4, bà Nguyễn Thị C2, bà Vũ Thị L4 mặc dù được bị cáo trả nợ nhưng không dùng từ tiền chiếm đoạt của bị hại; ông Nguyễn Khánh D3, chị Phạm Thị T9, chị Chu Thị S3, chị Vũ Tuyết M3 là những người được Huyền chuyển tiền nhưng không nhằm mục đích trả nợ. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định những người này không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[4.2] Tại đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C3, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 cho rằng, bị cáo H1 đã nhiều lần gửi tiền đến ông Nguyễn Khánh D3, ông D3 và bà H1 có mối quan hệ thân thiết, có việc ông D3 tiếp tay cho bị cáo H1 lừa đảo chưa được làm rõ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị C3, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 không xuất trình chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình. Trường hợp bà Nguyễn Thị C3, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 thu thập được tài liệu chứng minh có việc ông D3 tiếp tay cho bị cáo H1 lừa đảo thì có quyền gửi đơn cơ quan có thẩm quyền để xem xét theo quy định của pháp luật.

[5] Đối với anh Trần Văn M4 và chị Nguyễn Thị H14 khai góp 500.000.000 đồng với bà C1 để đầu tư đất; ông H15 khai cho bà C1 vay 600.000.000 đồng và yêu cầu bà C1 phải trả lại số tiền này cho ông H15. Hội đồng xét xử xác định đây là những quan hệ giao dịch dân sự giữa bà C1 với vợ chồng anh M4, ông H15 và không liên quan đến bị cáo H1; ông H15, anh M4 cũng chưa bao giờ làm việc hay giao dịch trực tiếp với H1 nên không giải quyết trong vụ án này. Nếu có tranh chấp, các đương sự có thể khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[6]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1; bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7 không xuất trình chứng cứ làm thay đổi nội dung vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

[7]. Bị cáo Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị hại là Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1; bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 348 và điểm b, khoản 1 Điều 355; điểm e, khoản 1 Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH về án phí;

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H1.

2. Bác kháng cáo của các bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1; bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7.

3. Giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 69/2024/HS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh HD, cụ thể:

Về áp dụng pháp luật: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 39 Bộ luật Hình sự; Các Điều 167, 579, 580, 582, 584, 585, 589 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

- Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H1 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H1 tù Chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam 27/7/2023.

4. Về trách nhiệm dân sự:

4.1. Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại cụ thể số tiền như sau:

- Bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1 8.681.000.000 đồng;

- Anh Nguyễn Quý H4 1.500.000.000 đồng;

- Bà Trần Thị 1 và ông Nguyễn Văn C1 2.300.000.000 đồng;

- Anh Nguyễn Khắc B2 và chị Vũ Thị D1 3.000.000.000 đồng;

- Bà Nguyễn Thị T6 200.000.000 đồng;

- Anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2 1.960.000.000 đồng;

- Ông Trần Công P1 và bà Hoàng Thị T8 7.170.000.000 đồng

- Ông Trần Văn H10 và bà Nguyễn Thị P1 500.000.000 đồng

Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường cho bị hại là 25.311.000.000 đồng.

4.2. Buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải hoàn trả cho bị hại số tiền như sau:

- Bà Dương Thị N1 phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1 239.000.000 đồng; anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2 1.600.000.000 đồng; ông Trần Văn H10 và bà Nguyễn Thị P1 1.500.000.000 đồng;

- Ông Võ Văn B1 phải hoàn trả 5.800.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị T4 phải hoàn trả 60.000.000 đồng, Ông Hoàng Vũ L3 và bà Nguyễn Thị H12 phải

hoàn trả 40.000.000 đồng, chị Tô Thị Thu H6 phải hoàn trả 80.000.000 đồng, bà Trần Thị H7 phải hoàn trả 100.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị C1 và ông Trần Công P1;

- Chị Nguyễn Thị H13 phải hoàn trả 200.000.000 đồng, anh Nguyễn Quang D2 phải hoàn trả 200.000.000 đồng, chị Phạm Thị T3 phải hoàn trả 200.000.000 đồng cho anh Vũ Đình H5 và chị Nguyễn Thị L2.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Bị cáo Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các bị hại là bà Nguyễn Thị C1, anh Nguyễn Quý H4, bà Trần Thị L1, anh Vũ Đình H5, ông Trần Công P1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Văn B1; bà Dương Thị N1, chị Tô Thị Thu H6, chị Phạm Thị T3, chị Nguyễn Thị T4, bà Trần Thị H7 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bà Trần Thị H7 và bà Dương Thị N1 đã nộp 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005179 ngày 03/10/2024 và 0005178 ngày 03/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh HD.

Xác nhận ông Võ Văn B1 đã nộp 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005199 ngày 08/10/2024 và 0005178 ngày 03/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh HD.

Xác nhận chị Phạm Thị T3 chị Tô Thị Thu H6 và chị Nguyễn Thị T4 đã nộp 300.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005225 ngày 14/10/2024, số 0005226 ngày 14/10/2024 và số 0005227 ngày 14/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh HD.

6. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại HN;
- TAND tỉnh HD (02 bản);
- Bị cáo (qua trại);
- Cục THADS tỉnh HD;
- Lưu hồ sơ vụ án, phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Cường